

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC- GIÁO DỤC TRẺ
KHỐI MẪU GIÁO 5- 6 TUỔI
NĂM HỌC 2025- 2026

Phụ lục 1

DỰ KIẾN KHUNG KẾ HOẠCH THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
ĐỘ TUỔI 5 – 6 TUỔI

Kèm theo Kế hoạch số 88/KH-TrMN ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Trường Mầm non Diễn Xuân.)

TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Thời gian	Tuần
		Ổn định nề nếp, cho trẻ làm quen trường lớp	8/9 – 12/9	
1	Bé đến Trường Mầm non (4 tuần)	-Trường mầm non của bé	15/9 – 19/9	Tuần 1
		- Cô giáo và các bạn	22/9 – 26/9	Tuần 2
		- Bé vui tết trung thu	29/9 - 03/10	Tuần 3
		- Đồ dùng đồ chơi của lớp	6/10 - 10/10	Tuần 4
2	Bản thân (4 tuần)	- Ngày vui của bà, của mẹ (20/10)	13/10 - 17/10	Tuần 5
		- Bé tự giới thiệu về mình	20/10 - 24/10	Tuần 6
		-Năm giác quan	27/10 - 31/10	Tuần 7
		- Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	3/11 - 7/11	Tuần 8
3	Gia đình thân yêu của bé (4 tuần)	- Gia đình thân yêu.	10/11 - 14/11	Tuần 9
		- Ngày hội của cô giáo (20/11)	17/11 - 21/11	Tuần 10
		- Đồ dùng của gia đình bé	24/11 - 28/11	Tuần 11
		-Nhu cầu của gia đình bé	01/12 - 5/12	Tuần 12
4	Những nghề bé thích (4 tuần)	- Bác nông dân	08/12 - 12/12	Tuần 13
		- Chú bộ đội	15/12 - 19/12	Tuần 14
		-Nghề xây dựng	22/12 - 26/12	Tuần 15
		- Nghề dịch vụ	29/12 - 02/1	Tuần 16
5	Thế giới thực vật – tết và mùa xuân	- Cây xanh và môi trường sống	05/1 – 9/1	Tuần 17
		- Một số loại rau củ	12/1 – 16/1	Tuần 18
		- Những bông hoa mùa xuân	19/1 – 23/1	Tuần 19
		-Chùm quả ngọt	26/1 – 30/1	Tuần 20

	(6 tuần)	- Bé vui đón tết nguyên đán	2/2 - 06/2	Tuần 21
		<i>Tổ chức các HĐ lễ hội mừng xuân và Nghỉ tết nguyên đán</i>	9/2 - 20/2	
		- Mùa xuân đến rồi	23/2- 27/2	Tuần 22
6	Thế giới động vật (5 tuần)	- Ngày vui 8/3	2/3 – 6/3	Tuần 23
		- Động vật nuôi trong gia đình.	9/3- 13/3	Tuần 24
		-Một số động vật sống trong rừng	16/3 – 20/3	Tuần 25
		- Động vật sống dưới nước	23/3 – 27/3	Tuần 26
		-Côn trùng - chim	30/3 – 3/4	Tuần 27
7	Bé đi đường an toàn (3 tuần)	- Phương tiện và qui định giao thông đường bộ.	6/4 – 10/4	Tuần 28
		- Phương tiện giao thông đường thủy .	13/4 – 17/4	Tuần 29
		- Phương tiện giao thông đường không, đường sắt	20/4 – 24/4	Tuần 30
8	Nước và các hiện tượng thiên nhiên (2 tuần)	- Nước và các hiện tượng tự nhiên	27/4 - 1/5	Tuần 31
		- Mùa hè đến	4/5 – 8/5	Tuần 32
9	Quê hương đất nước – Bác hồ (3 tuần)	-Trường tiểu học	11/5 – 15/5	Tuần 33
		- Bác Hồ kính yêu	18/5 – 22/5	Tuần 34
		- Quê hương yêu dấu	25/5 – 29/5	Tuần 35
		Tổng 35 tuần		

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ ĐỘ TUỔI: 5 - 6 TUỔI.

Kèm theo Kế hoạch số 88/KH-TrMN ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Trường Mầm non Diễn Xuân.)

A. KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Nội dung	Phương pháp hình thức thực hiện	Người thực hiện, người phối hợp thực hiện	Lưu ý/ điều chỉnh
1. Tổ chức bữa ăn	a. Số lượng và chất lượng bữa ăn: - Số bữa ăn: Một bữa chính và một bữa phụ. - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: - Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một cả ngày: 615 - 726 Kcal. - Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu: + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13%-20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25%- 35% năng lượng khẩu phần. + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52%-60% năng lượng khẩu phần. - Bữa ăn bán trú nên đáp ứng các tiêu chuẩn: Khuyến khích bữa chính có trên 10 loại thực phẩm và có từ 3 đến 5 loại rau, củ; thực đơn bữa chính của trẻ mẫu giáo gồm: cơm, món xào, món mặn, canh và tráng miệng; - Nhằm kích thích trẻ hứng thú tham gia hoạt động ăn tại trường, tạo cơ hội rèn kỹ năng tự phục vụ của trẻ, cần đổi mới hình thức tổ chức ăn cho trẻ như ăn tự chọn, bữa ăn gia đình, ăn bằng khay... nhưng vẫn phải đảm bảo nguyên tắc vệ sinh toàn toàn thực phẩm, cân đối các chất dinh dưỡng, công bằng với trẻ trong hoạt động ăn - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.	CBQL, Giáo viên, nhân viên nấu ăn, Phụ huynh	

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Nước uống cho trẻ phải được đun sôi kỹ hoặc sử dụng nước uống đóng chai đã được kiểm nghiệm và đựng trong bình hay ấm có nắp đậy kín và nên sử dụng trong ngày, không được dùng nước sôi để 2-3 ngày vẫn sử dụng lại. Mùa đông chú ý ủ nước ấm cho trẻ uống.
- b. Chăm sóc bữa ăn**
- * Trước khi ăn:*
 - Chuẩn bị đầy đủ bàn ghế, khăn, đĩa, lọ hoa, giấy lau,...
 - Tổ chức cho trẻ ăn tại lớp phải đảm bảo thoáng mát, không kê bàn ăn sát nhau, đảm bảo khoảng cách giữa các trẻ, giáo dục trẻ kỹ năng vệ sinh trước và sau khi ăn;
- * Trong khi ăn:*
 - Kết hợp giáo dục trẻ hành vi vệ sinh văn minh trong ăn uống: biết mời cô và các bạn trước khi bắt đầu ăn, ngồi ăn ngay ngắn, không co chân lên ghế, ăn từ tốn, nhai kỹ, không nói chuyện và đùa nghịch trong khi ăn. Giáo viên cần tạo không khí vui vẻ trong khi ăn.
 - Cần quan tâm hơn đối với những trẻ mới đi học, trẻ mới tập ăn, trẻ biếng ăn, trẻ ăn chậm, trẻ yếu hay trẻ mới ốm dậy.
 - Khi trẻ có biểu hiện ăn kém, cô giáo phải tìm hiểu nguyên nhân để tìm biện pháp hỗ trợ trẻ.
 - Chú ý đề phòng nguy cơ trẻ bị hóc, sặc trong khi cho trẻ ăn và cô cần nắm được thao tác sơ, cấp cứu khi trẻ bị hóc, sặc, ngạt, tắc đường thở. Nhà trường có thể thay đổi các hình thức tổ chức bữa ăn theo ngày hoặc mỗi tuần 1 bữa (ăn tự chọn, bữa ăn gia đình..) để cho trẻ có hứng thú trong bữa ăn, rèn kỹ năng tự phục vụ nhưng phải đảm bảo an toàn phẩm và dinh dưỡng cho trẻ
- * Sau khi ăn:*
 - Giáo viên hướng dẫn trẻ cất bát thìa, ghế vào nơi qui định nhắc trẻ lau miệng, uống nước, đi vệ sinh. Đánh răng trước khi đi ngủ để tránh trẻ ngậm thức ăn trong miệng và không bị sâu răng.
 - Đồ dùng cá nhân khăn mặt, ca cốc uống nước, phải có ký hiệu đảm bảo an toàn vệ sinh và tuyệt đối không được dùng chung;
 - Nhà trường phối hợp phụ huynh để kiểm tra

	giám sát việc chuẩn bị tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà bếp và nhóm lớp để nhắc nhở, điều chỉnh kịp thời khi thấy những việc chưa phù hợp.		
2. Tổ chức giấc ngủ	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút). - Gối, chiếu cho trẻ ngủ phải được giặt, phơi thường xuyên không để ẩm mốc * Trước lúc cho trẻ ngủ: - Kiểm tra xem trẻ có ngậm thức ăn trong miệng không, nhắc trẻ có thói quen uống nước trước khi đi ngủ. - Tập cho trẻ tự đi vệ sinh, lấy chăn gối (phù hợp với tầng độ tuổi); - Kiểm tra số trẻ trong lớp tránh trường hợp trẻ đi ra ngoài lớp. Giáo viên chú ý cởi bớt quần áo cho trẻ trước lúc ngủ (đối với mùa đông). * Trong khi ngủ - Giáo viên phải trực để quan sát trẻ, xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi ngủ. - Thời gian trẻ mới đến trường chưa quen ngủ trưa, lạ lớp, lạ bạn, lạ MT trẻ khó ngủ giáo viên động viên trẻ và có thể cho trẻ ngủ sau, không được dọa nạt, phạt mắng trẻ. Giáo viên động viên trẻ nói nhỏ nhẹ không làm ảnh hưởng đến giấc ngủ bạn khác * Sau khi thức dậy - Giáo viên cần quan tâm đến những trẻ đang muốn ngủ, ngại ngủ có thể cho trẻ dậy sau tránh thức giấc đột ngột làm ảnh hưởng đến tâm lý trẻ, trẻ mệt mỏi không muốn tham gia hoạt động chiều. - Tập cho trẻ thói quen đi vệ sinh sau khi ngủ dậy, cất gối, chiếu vào nơi qui định, cho trẻ chơi 1 trò chơi chuyển tiếp hoặc trò chuyện, hát để tập cho trẻ thoải mái trước khi vào ăn bữa phụ.	- Giáo viên chủ nhiệm	
3. Tổ chức vệ sinh	a. Vệ sinh cô: - Đối với giáo viên khi thực hiện chăm sóc trẻ: Đảm bảo quần, áo, đầu tóc gọn gàng, móng tay được cắt ngắn, trước lúc cho trẻ ăn hoặc tiếp xúc với thức ăn, chăm sóc trẻ bàn tay luôn được vệ sinh sạch sẽ, rửa tay bằng xà phòng. Đeo khẩu trang khi chia thức ăn cho trẻ - Khám sức khỏe định kỳ hàng năm. b. Vệ sinh cá nhân trẻ	-Giáo viên	

	- Yêu cầu phải chuẩn bị đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ và đồ dùng phải có ký hiệu riêng, tuyệt đối không được dùng chung. - Tập cho trẻ thói quen vệ sinh rửa tay sau khi học, chơi xong, trước và sau khi ăn, vệ sinh khi tay bẩn; nhà trường phải chuẩn bị đủ cho các lớp nước rửa tay hoặc xà phòng (xà phòng, nước rửa tay, dung dịch sát khuẩn phải để ở vị trí thích hợp tiện cho trẻ khi sử dụng). - Các lớp đều có giấy vệ sinh cho trẻ đảm bảo chất lượng; có khăn giấy để cho trẻ lau mũi khi cần và giấy tại nhà vệ sinh. - Trong vệ sinh cá nhân yêu cầu giáo viên cần quan tâm đến trẻ trong giờ đón, trả trẻ tránh trường hợp quần áo có mùi mồ hôi đến lớp sẽ không đảm bảo vệ sinh cho bạn ngồi bên cạnh (nhắc phụ huynh đưa thêm quần áo dự phòng để gv có thể tắm, thay quần áo cho trẻ khi cần thiết). - Trong thời điểm dịch bệnh đang xảy ra yêu cầu giáo viên thực hiện tốt việc chăm sóc vệ sinh cá nhân cho trẻ; Cho trẻ đánh răng. Giáo viên có thể pha nước muối loãng để tại lớp cho trẻ súc miệng. Chú ý các ký hiệu bàn chải của trẻ và nơi để bàn chải đánh răng cho trẻ phải đảm bảo sạch sẽ, an toàn. - Quần áo, dây dép của trẻ phải đảm bảo sạch sẽ, gọn gàng, tuyên truyền, phối hợp với phụ huynh rèn cho trẻ thói quen chăm sóc vệ sinh cá nhân, mặc quần áo phù hợp với mùa. c. Vệ sinh môi trường nhóm, lớp <i>* Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:</i> - Xây dựng lịch để vệ sinh lau chùi đồ dùng, đồ chơi hàng tuần, hằng ngày tùy theo điều kiện của lớp học; Làm sao đồ dùng đồ chơi không bị bụi bẩn, trần nhà, cửa sổ không có bụi bẩn, sắp xếp phòng kho của lớp gọn gàng, khoa học để dễ lấy, để chắt tránh đồ dùng chất đầy, luộm thuộm trong kho nên hằng ngày giáo viên lười không đưa ra sử dụng. - Đồ dùng cốc uống nước, thìa, bát được rửa sạch và tiệt trùng hằng ngày bằng nước sôi hoặc hấp sấy; - Đồ dùng bàn ghế mỗi tuần vệ sinh lau rửa 1 lần; Chăn gối được phơi thường xuyên khi có nắng, giặt mỗi tuần, hoặc vài tuần một lần tùy điều kiện thực tế của nhà trường nhưng phải	-Giáo viên	
	- Xây dựng lịch để vệ sinh lau chùi đồ dùng, đồ chơi hàng tuần, hằng ngày tùy theo điều kiện của lớp học; Làm sao đồ dùng đồ chơi không bị bụi bẩn, trần nhà, cửa sổ không có bụi bẩn, sắp xếp phòng kho của lớp gọn gàng, khoa học để dễ lấy, để chắt tránh đồ dùng chất đầy, luộm thuộm trong kho nên hằng ngày giáo viên lười không đưa ra sử dụng. - Đồ dùng cốc uống nước, thìa, bát được rửa sạch và tiệt trùng hằng ngày bằng nước sôi hoặc hấp sấy; - Đồ dùng bàn ghế mỗi tuần vệ sinh lau rửa 1 lần; Chăn gối được phơi thường xuyên khi có nắng, giặt mỗi tuần, hoặc vài tuần một lần tùy điều kiện thực tế của nhà trường nhưng phải	-Giáo viên và trẻ	

	đảm bảo vệ sinh. - Nhà vệ sinh của trẻ: Nhà vệ sinh cần được cọ rửa sạch sẽ hằng ngày trước khi ra về. Hàng tuần tổng vệ sinh toàn bộ khu vực này. - Bô đi vệ sinh của trẻ được cọ rửa bằng dung dịch sát khuẩn hằng ngày và được úp khô ráo. + Dùng dung dịch sát khuẩn có chứa clo để tẩy rửa bề mặt sàn nhà vệ sinh và bồn cầu. Rửa sạch thảm chống trượt bằng xà phòng. Lau khô sàn nhà vệ sinh, không để ẩm và ứ đọng nước. + Nền nhà vệ sinh luôn phải khô ráo. + Phải cất các sản phẩm tẩy rửa ở nơi an toàn. + Không có mùi hôi khai của nước tiểu và phân. + Không dùng khoá cửa trong nhà vệ sinh của trẻ. + Mùa đông pha nước ấm cho trẻ rửa tay, lau mặt. + Không để giấy vệ sinh bên cạnh nguồn nước. Sử dụng thùng chứa có nắp cho giấy vệ sinh đã qua sử dụng. + Hướng dẫn và giám sát trẻ thực hiện đúng kỹ năng vệ sinh (giáo viên hỗ trợ trẻ đối với trẻ nhỏ chưa thực hiện được các kỹ năng vệ sinh). + Kiểm soát thời gian đi vệ sinh của trẻ (trẻ mẫu giáo). <i>* Xử lý rác và nước thải trong nhà trường</i> - Phải có thùng rác tại các lớp: Vừa đảm bảo vệ sinh vừa GD trẻ có ý thức bỏ rác đúng nơi qui định, thùng rác phải có nắp đậy và được xử lý hằng ngày. - Nhà trường phải chú trọng việc xử lý các nguồn nước thải trong nhà trường, thường xuyên tổ chức vệ sinh khơi thông cống rãnh tránh nước ứ đọng. - Chú ý nguồn nước sinh hoạt, nếu có hiện tượng bẩn, khăn ố màu phải kiểm tra và xử lý nguồn nước sinh hoạt.	-Giáo viên và nhân viên nuôi dưỡng	
4. Tổ chức chăm sóc sức khỏe và an toàn	a. Chăm sóc sức khỏe <i>* Kiểm tra sức khỏe định kỳ.</i> - Trong năm học, nhà trường kết hợp Trạm y tế và Bệnh viện đa khoa khám sức khỏe ban đầu, khám đa khoa cho trẻ 01 lần/ năm học. Lưu ý khi kiểm tra sức khỏe cho trẻ cần phải ghi đầy đủ các nội dung yêu cầu tại sổ sức khỏe; thông báo kết quả cho cha mẹ trẻ biết		

	sau khi trẻ được kiểm tra sức khỏe <i>* Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ.</i> - Theo dõi biểu đồ phát triển trẻ về chỉ số cân nặng và chiều cao - Theo dõi cân nặng 3 tháng/lần (vào tháng 9, 12/2025 và tháng 3/2026); theo dõi chiều cao 6 tháng/lần (vào tháng 9/2025 và tháng 3/2026) - Đối với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì theo dõi mỗi tháng 1 lần: có sổ ghi chép và đánh giá sự tiến bộ của trẻ, đưa ra các giải pháp đề phối hợp phụ huynh chăm sóc trẻ. - Trẻ từ 61 đến 78 tháng tuổi theo dõi 3 loại biểu đồ: Ngoài việc theo dõi biểu đồ đánh giá về cân nặng, chiều cao thì có biểu đồ BMI (Lưu ý trẻ đủ 61 tháng tuổi trở lên mới theo dõi chỉ số BMI năm 2 lần vào tháng 12/2025 và tháng 3/2026). Đây là nội dung quan trọng ảnh hưởng đến phát triển thể chất sau này nên cần phải thực hiện chính xác trong thực hiện cân, đo cho trẻ b. Phòng và xử lý các bệnh thường gặp: - Phối hợp với trung tâm y tế tuyên truyền với phụ huynh thực hiện đúng lịch tiêm chủng; tuyên truyền cho phụ huynh hiểu được một số tác dụng phụ sau khi trẻ đi tiêm chủng. - Phòng tránh một số dịch bệnh thường xảy ra ở trẻ, và một số dịch bệnh đang lây lan trên địa bàn. Chú ý khi trẻ trong nhà trường bị nhiều trẻ mắc một số bệnh (sốt vi rút, quai bị, sởi, thủy đậu...) cần báo cho gia đình và trung tâm y tế biết để phối hợp xử lý tránh lây lan trong nhà trường. c. Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ bị ốm - Bồi dưỡng cho giáo viên cách phát hiện trẻ bị ốm (Sốt, ho, viêm đẹn, tiêu chảy..) cách phát hiện các triệu chứng của các bệnh thường gặp ở trẻ, chăm sóc trẻ khi sốt, ho ỉa chảy - Xây dựng tủ thuốc nhà trường yêu cầu có những loại cơ bản sau: + Thuốc sát trùng ngoài da (cồn 70%, Cồn iốt loãng 2,5%). + Thuốc hạ sốt. + OERSOL. + Thuốc nhỏ mắt trẻ em + Nhiệt kế, kéo, kẹp bông (pince), các loại nẹp,	- CBQL - Giáo viên chủ nhiệm - Nhân viên y tế, - Trạm y tế xã, - Phụ huynh	
--	--	--	--

	bằng vải để cố định khi có trẻ bị gãy xương. + Bông thấm nước, gạc sạch, băng cuộn, băng dính, dầu cao. Lưu ý: Tủ thuốc để tại phòng y tế, thuốc có nhãn mác và hạn sử dụng, tủ thuốc phải được khóa là giữ sạch sẽ không để các thứ khác vào tủ thuốc. Giáo viên không được tự ý dùng kháng sinh cho trẻ và các loại thuốc khác khi chưa có sự hướng dẫn của nhân viên y tế. Nếu trẻ bị một phụ huynh gửi thuốc nhờ cho trẻ uống thì cần phải có sổ ghi rõ các loại thuốc, phụ huynh hướng dẫn nhờ cho trẻ uống và có sự ký nhận, ký gửi giữa phụ huynh và giáo viên. <i>d. Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp</i> - Xây dựng phương án đảm bảo an toàn phù hợp với từng nhà trường và địa phương, đặc biệt chú ý phòng chống bệnh tay chân miệng và bệnh thủy đậu... - Chú trọng làm tốt công tác tuyên truyền, phối hợp với phụ huynh để thực hiện có hiệu quả công tác đảm bảo an toàn cho trẻ. - Phối hợp trung tâm y tế để bồi dưỡng cho giáo viên về kỹ năng xử trí một số tai nạn thường gặp ở trẻ.		
5. Chăm sóc trẻ khuyết tật (nếu có)	- Để đảm bảo quyền lợi và chế độ chính sách cho trẻ thì nhà trường phải tuyên truyền hướng dẫn cho gia đình làm hồ sơ cho trẻ để trẻ được quan tâm, chăm sóc để phát triển những khiếm khuyết của cơ thể trẻ. - Đối với những nhóm lớp có trẻ khuyết tật, giáo viên phải nắm rõ mức độ khuyết tật của trẻ; tìm hiểu nhu cầu và khả năng của trẻ + Sự phát triển về thể chất + Khả năng ngôn ngữ và giao tiếp + Khả năng nhận thức + Quan hệ xã hội + Môi trường phát triển của trẻ - Xây dựng kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ đạt hiệu quả đặc biệt là làm tốt công tác tuyên truyền phối hợp với gia đình, phụ huynh, các ban ngành đoàn thể, cán bộ y tế, chính quyền địa phương để thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc GD trẻ hòa nhập.	CBQL, giáo viên, phụ huynh, các ban ngành đoàn thể, cán bộ y tế, chính quyền địa phương và cộng đồng	

B. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC TRẺ
ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 5 – 6 TUỔI

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT.	
* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
1. Trẻ khỏe mạnh, cơ thể phát triển cân đối. Cân nặng và chiều cao nằm trong kênh A. * Trẻ trai: + Cân nặng: 15,9- 27,1kg + Chiều cao: 106,1- 125,8cm * Trẻ gái: + Cân nặng: 15,3- 27,8 kg + Chiều cao: 104,9-125,4cm	- Ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng - Vệ sinh trong ăn uống và vệ sinh cá nhân sạch sẽ - Tập các bài tập thể dục thường xuyên - Cân đo, theo dõi qua biểu đồ tăng trưởng và khám sức khỏe định kỳ - Nhận biết trẻ béo phì và suy dinh dưỡng. Tìm ra nguyên nhân của béo phì và suy dinh dưỡng.
2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Kể tên các món ăn mà trẻ được ăn tại nhà trường và ở gia đình. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống GDKNS: + Bé tập làm bánh ; + Bé tập gói chả, + Bé tập nhặt rau. + Bé làm bánh trung thu.
3. Nhận biết về các loại thực phẩm, các nhóm chất dinh dưỡng và lợi ích đối với sức khỏe.(CS10)	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). - Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. - Nhận biết và phân biệt một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu chất vitamin và muối khoáng: rau, quả + Nhận biết phân loại 4 nhóm thực phẩm. + Lựa chọn đồ ăn tốt cho sức khỏe
4. Trẻ thực hiện các yêu cầu giữ gìn vệ sinh cá nhân, đồ dùng và	- Trẻ có thói quen tốt về giữ gìn vệ sinh và sức khỏe:

môi trường sống gần gũi (CS12)	+Rèn kỹ năng tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. + Rèn kỹ năng tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Rèn kỹ năng đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch. GDKNS: + Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. + Đánh răng đúng cách + Cách xử lý khi bị gãy răng +Quét nhà giúp mẹ +Bé tự gấp quần áo
5. Trẻ thực hiện các việc tự phục vụ không cần sự giúp đỡ (CS9)	- Sử dụng các loại đồ dùng như: Bát, thìa....một cách thành thạo. - Tự xúc cơm ăn gọn gàng không làm đổ cơm, thức ăn ra ngoài. +HD trải nghiệm: Bữa cơm gia đình, tiệc bufê
6. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.	- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường GDKNS: +Kỹ năng hành vi trong ăn uống
7. Trẻ nhận ra một số dấu hiệu bất thường của cơ thể và thông báo với người khác (cảm thấy mệt, đau, mẩn ngứa, buồn nôn...) (CS15).	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. +Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. +Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đeo khẩu trang những nơi công cộng, rửa tay sát khuẩn. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp - Lợi ích của mặc trang phục phù hợp thời tiết: + Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết: Ra nắng đội mũ; Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. GDKNS : + Kỹ năng phòng các bệnh dịch + Kỹ năng phân loại rác + Kỹ năng chọn quần áo phù hợp với thời tiết

	Montetstory : + Cách đánh răng đúng + Cách xử lý khi hỷ mũi + Cách che miệng khi ho
8. Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được môi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn	-Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. GDKNS :
9. Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được môi nguy hiểm khi đến gần.	+ Kỹ năng phòng chống đuối nước. + Kỹ năng phòng tránh những vật nguy hiểm : Bàn là, bếp điện, bếp ga. + Kỹ năng thoát hiểm khi có hỏa hoạn.
10. Trẻ biết và không thực hiện các hoạt động gây mất an toàn. (CS13)	- Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe GDKNS : +An toàn khi ăn uống
11. Trẻ nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp (Tránh xa, kêu cứu, thông báo với người khác...) (CS14)	- Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ GDKNS: +Kỹ năng phòng tránh bắt cóc + An toàn khi ở nhà một mình + Kỹ năng ứng phó với hành vi bạo hành thân thể + Kỹ năng ứng phó khi đi lạc. + Quy tắc 5 ngón tay. + Quy tắc 4 vòng tròn.
12. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:	- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.

	- Không leo trèo cây, ban công, tường rào... GDKNS: + Kỹ năng tham gia giao thông an toàn. + Kỹ năng thực hành tham gia ngã tư đường phố.
*Giáo dục phát triển vận động	
13. Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. - Hoạt động thay thế, hoạt động tăng cường học erobic: Tập (giao lưu, biểu diễn) các bài dân vũ, nhảy erobic
14. Trẻ giữ được tư thế đúng khi đứng, ngồi, đi (không cần nhắc nhở) (CS1). - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây	* Đi và chạy: - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyê gối - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) - Đi trên ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,03m) một đầu kê cao 0,03m. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát - Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh - Chạy chậm khoảng 100-120m - Chạy nhấc cao đùi 4 – 4,5m - Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian - Chạy 18 m trong khoảng 10 giây. - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây
15. Trẻ kiểm soát được vận động: Bò, trườn, trèo, bật ,	* Bò, trườn, trèo: + Bò dích dắc qua 7 điểm.

nhảy.	+ Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m- 5m + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang * <i>Bật - nhảy:</i> - Bật xa 40 - 50 cm. - Bật liên tục vào vòng. + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản cao 15-20 cm + Bật từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Nhảy lò cò 5m
16. Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động, biết phối hợp với người khác thực hiện vận có sử dụng dụng cụ (CS7)	- Thực hiện và phối hợp nhịp nhàng tay – mắt trong các vận động : + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay (xa 2 m x cao 1,5 m) + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.
17. Trẻ phối hợp các vận động: đi lên – xuống trên mặt phẳng nghiêng, vượt qua chướng ngại vật, leo, trèo, di chuyển trên các mô hình vận động không cần hỗ trợ. (CS5)	- Bò qua 5- 6 điểm đích dắc và chui qua cổng - Bật xa, ném trúng đích đứng. - Bật qua chướng ngại vật trèo lên xuống ghế - Ném xa, chạy liên tục theo hướng thẳng (15 m)
18. Trẻ có kỹ năng thực hiện được các vận động tinh (vận động cơ nhỏ)	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động. + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
19. Trẻ cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình và dán vào đúng vị trí (CS8)	- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường vòng của hình vẽ. - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa péc mơ tuya GDKNS: +Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa péc mơ tuya. +Thêu tranh (Tranh bấm lỗ sẵn) Motetstory: + Cách sử dụng kéo

	+ Cách cắt móng tay + Bé tự đi dày
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC.	
a) Khám phá khoa học:	
20. Trẻ thích tò mò, thích tìm hiểu sự vật, hiện tượng. (CS64)	Trẻ có một trong những biểu hiện: - Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới) - Hay hỏi về những thay đổi / mới xung quanh, như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa? để làm gì? làm như thế nào? khi nào? - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô/ thích robot, thích búp bê...)
21. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. + Các giác quan kỳ diệu + Cái miệng xinh + Cơ thể bé và các bạn
22. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	+ Đôi bàn tay xinh + Đôi chân thật đáng yêu + Khuôn mặt đáng yêu - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi, PTGT và phân loại 2-3 dấu hiệu
23. Trẻ biết phân loại một số sự vật thành nhóm theo đặc điểm chung và gọi tên nhóm (CS51)	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi, PTGT quen thuộc. - So sánh sự giống, khác nhau của đồ dùng đồ chơi, PTGT, và sự đa dạng của chúng. + Một số đồ dùng, đồ chơi của lớp. + Một số đồ dùng trong gia đình + Phân loại/ nhóm một số đồ dùng trong gia đình theo đặc điểm, cấu tạo, công dụng. + Một số phương tiện và qui định giao thông đường bộ + Một số phương tiện giao thông đường thủy, + Một số phương tiện giao thông hàng không GDKNS, Motessori: + Kỹ năng tham gia giao thông đường bộ an toàn + Dạy trẻ 1 số biển báo giao thông đơn giản, gần gũi.

	+ Kỹ năng sử dụng các đồ dùng trong gia đình (đồ dùng thông thường). + An toàn khi ngồi trên ô tô + An toàn khi đi đường
24. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.. - Đặc điểm ích lợi và tác hại của con, cây, hoa, quả + Con vật nuôi trong gia đình + Con vật sống trong rừng + Con vật sống dưới nước + Côn trùng, chim + Một số loại rau, củ + Một số loại hoa (Màu sắc, cấu tạo,) + Một số loại quả (Quả một hạt, quả nhiều hạt, Quả dài, quả tròn,....)
25. Trẻ giải thích được mối quan hệ giữa đặc điểm của một số loài động vật, thực vật với môi trường sống. (CS51)	- So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. + Con vật hai chân, con vật 4 chân + Con vật đẻ con, con vật đẻ trứng + Con vật hiền lành, con vật hung dữ + Rau ăn lá; Rau ăn củ, Rau ăn quả + Hoa nhiều cánh, hoa ít cánh + Quả nhiều hạt, quả ít hạt + Quả tròn, quả dài + Quả chua, quả ngọt
26. Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Quá trình phát triển của cây, con vật, hoa, quả; Điều kiện sống của cây, con vật, hoa, quả. + Quá trình phát triển của cây + Cây lớn lên từ hạt + Quá trình phát triển của con (gà, lợn, mèo,.....) + Hạt nảy mầm. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống + Cây cần gì để sống phát triển + Con cá sống ở đâu - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối. - Nhận ra và sắp xếp theo trình tự của sự thay đổi của cây cối, con vật, hiện tượng tự nhiên (Ví dụ: búp, lá non, lá già, lá vàng.... GDNKS, Montessori: + An toàn với động vật nuôi + Ăn 1 số quả có hạt

27. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát so sánh, dự đoán.	Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. GDKNS: Tập làm vườn, gieo hạt; trồng cây
28. Trẻ biết thực hiện một số kỹ năng giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống(CS70)	- Biết dùng nhiều cách để giải quyết mâu thuẫn (trước tiên là dùng lời, sau đó là nhờ sự can thiệp của người khác hoặc chấp nhận sự thỏa hiệp). - Không đánh bạn, không dành giật của bạn, không la hét hoặc nằm ăn vạ
29. Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.	- Gọi tên và nêu được đặc điểm đặc trưng của mùa đó. - Nêu được khác biệt cơ bản giữa hai mùa (mùa hè với mùa đông; mùa mưa với mùa khô). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. + Thứ tự 4 mùa + Mùa hè đến + Mùa xuân của bé
30. Trẻ biết dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Nêu hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo. Giải thích dự đoán của mình. + Một số hiện tượng tự nhiên: Nắng; mưa, gió; bão;... - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. + Mặt trăng, mặt trời, các vì sao + Ngày và đêm
31. Trẻ biết được các nguồn nước trong môi trường sống.	- Các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Nước có từ đâu + Các nguồn nước + Sự bốc hơi của nước + Dòng chảy nước + Đặc điểm, tính chất của nước
32. Trẻ biết không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	- Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật, cây cối. - Một vài đặc điểm, tính chất cơ bản của đất, đá, cát, sỏi.
33. Trẻ biết sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn,	- Trẻ biết tên và chức năng cơ bản của từng thiết bị (ví dụ: màn hình, chuột, màn hình cảm ứng, phím

đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn (CS53).	nguồn). - Trẻ biết sử dụng các thao tác đơn giản: bật/tắt máy, chạm/tap, rê kéo chuột.
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
Nhận biết số đếm, số lượng	
34. Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 + Ôn số lượng trong phạm vi 5, nhận biết chữ số 5. + Đếm đến 6, nhận biết các nhóm có 6 đối tượng, nhận biết chữ số 6.
35. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	+ Đếm đến 7, nhận biết các nhóm có 7 đối tượng, nhận biết chữ số 7. + Đếm đến 8, nhận biết các nhóm có 8 đối tượng, nhận biết chữ số 8. + Đếm đến 9, nhận biết các nhóm có 9 đối tượng, nhận biết chữ số 9. + Đếm đến 10, nhận biết các nhóm có 10 đối tượng, nhận biết chữ số 10. - Đếm theo khả năng
36. Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. + Nhận biết mối quan hệ trong phạm vi 6. Nhận biết chữ số 6. + Nhận biết mối quan hệ trong phạm vi 7. Nhận biết chữ số 7. + Nhận biết mối quan hệ trong phạm vi 8. Nhận biết chữ số 8. + Nhận biết mối quan hệ trong phạm vi 9. Nhận biết chữ số 9. + Nhận biết mối quan hệ trong phạm vi 10. Nhận biết chữ số 10.
37. Trẻ biết tách, gộp trong phạm vi 10 (CS42)	- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
38. Trẻ biết so sánh, thêm, bớt số lượng trong phạm vi 10. (CS43)	+ Thêm bớt, chia nhóm đồ vật có 6 đối tượng thành 2 phần + Thêm bớt, chia nhóm đồ vật có 7 đối tượng thành 2 phần + Thêm bớt, chia nhóm đồ vật có 8 đối tượng thành 2 phần + Thêm bớt, chia nhóm đồ vật có 9 đối tượng thành 2 phần + Thêm bớt, chia nhóm đồ vật có 10 đối tượng thành 2 phần
39. Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự, trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...). GDKNS : + Trẻ đọc số điện thoại của bố mẹ (ông bà) GD steam :

	+ Cách xem đồng hồ đúng
Sắp xếp theo qui tắc	
40. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc - Tạo ra qui tắc sắp xếp Montetstory: + Bài sắp xếp theo thứ tự.
So sánh hai đối tượng	
41. Trẻ biết đo độ dài dung tích của đối tượng bằng đơn vị đo ước lệ. (CS44)	- Hiểu và biết cách đặt thước để đo liên tiếp. Nói đúng kết quả đo : + Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. + Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. + Đo dung tích, so sánh và diễn đạt kết quả đo
Nhận biết hình dạng	
42. Trẻ gọi đúng tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các hình khối đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau.
Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	
43. Trẻ biết xác định vị trí trong không gian theo vật chuẩn (CS47)	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái) so với bản thân. + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái) so với bạn khác. + Xác định vị trí của đồ vật(phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái) so với 1 vật nào đó làm chuẩn.
44. Trẻ phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS48)	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai - Gọi tên các thứ trong tuần.
c) Khám phá xã hội	
45. Trẻ nhận biết và gọi tên, đặc điểm bên ngoài, giới tính, nhu cầu, điểm mạnh, điểm	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.

yếu của bản thân (CS16) 46. Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ...	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. + Gia đình thân yêu của bé + Những người thân yêu của em + Nhu cầu của gia đình + Bé tự giới thiệu về mình. + Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh. + Năm giác quan -GDKNS: Dạy trẻ ghi nhớ địa chỉ gia đình, số điện thoại của bố (mẹ)
47.Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 48. Nói tên, công việc của cô giáo, các bác công nhân, và các bạn trong lớp trong trường khi được hỏi, trò chuyện	- Địa chỉ trường lớp (xóm, xã, tỉnh...) - Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non ; trường tiểu học và đồ dùng học sinh lớp 1 - Công việc của các cô bác trong trường. - Họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp + Trường mầm non Diên Xuân thân yêu + Lớp mẫu giáo lớn...thân yêu + Cô giáo và các bạn + HDTN: Thăm quan trải nghiệm trường tiểu học.
49. Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến: (nông dân, bác sỹ, bác thợ xây, bộ đội, giáo viên, dịch vụ...); nghề truyền thống ở địa phương (nghề sản xuất rau sạch, nghề mộc.) + Nghề sản xuất nông nghiệp + Nghề mộc + Bác thợ xây + Nghề Bác sỹ + Nghề dịch vụ.... HĐ trải nghiệm: - Bé tập làm vườn - Thăm quan cánh đồng lúa (rau...)quê em - Thăm quan xưởng mộc - Bé tập làm cô bán hàng - Spa của bé - Bé tập làm bác sỹ - Thăm quan trải nghiệm trạm y tế xã - Thăm quan trải nghiệm doanh trại bộ đội - Chú bộ đội hành quân.
50. Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi	- Các ngày lễ hội: Quốc khánh 2/9, lễ hội Đền Công, ngày hội đến trường, ngày tết trung thu, ngày hội của các bà, các mẹ, cô giáo, ngày 20/11, ngày 22/12, ngày tết Nguyên Đán, ngày 8/3, ngày 1/5, ngày 19/5 ngày kỉ niệm sinh nhật Bác Hồ kính yêu, ngày tết thiếu nhi....

công viên...”.	+ Ngày hội đến trường của bé; + Vui hội trung thu + Ngày vui 20/10 + Ngày vui của cô giáo 20/11 + Ngày vui của cô chủ bộ đội 22/12 + Ngày tết quê hương + Bé gói bánh tét + Trang trí cây đào tết + Ngày vui 8/3 + Mừng sinh nhật Bác Hồ HDTN: Ngày khai giảng năm học mới, tổ chức rước đèn trung thu, Ngày hội thể thao của bé; Tham quan trải nghiệm doanh trại bộ đội; Lễ hội mừng xuân; Làm thiệp 20/10; 8/3; Thăm quan trải nghiệm trường tiểu học.
51. Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước: Đền Công, Chùa Cổ Am, Đền thờ Nguyễn Trung Minh (xóm Nam Xuân– xã Quảng Châu), nghĩa trang liệt sỹ xã... HDTN: Tham quan tháp hương nghĩa trang liệt sỹ; Thăm quan tháp hương nhà thờ Nguyễn Trung Minh; Tham quan trường tiểu học.
III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ.	
52. Trẻ nghe hiểu và phản hồi thông tin đơn giản (CS31)	- Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu liên tiếp. - Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
53. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát từ trái nghĩa.	- Nghe, hiểu các từ khái quát chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).
54. Trẻ nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói. (CS30)	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. 1. CD Bé đến trường MN - Món quà cô giáo(Sưu tầm) - Thỏ trắng biết lỗi (Tác giả: Phùng Kim Liên) - Mời bạn đến chơi nhà 2. CD Bản thân: - Ai đáng khen nhiều hơn (Tác giả: Phong Thu) - Câu chuyện của tay trái, tay phải(Tác giả: Lê Thị Minh Hà) - Cháu rất nhớ bạn ấy 3. CD Gia đình thân yêu của bé - Ba cô gái(Sưu tầm) - Hai anh em gà con (Lê Thục Hải)

	- Tấm Cám (Phỏng theo truyện cổ Việt nam) - Tích chu (Cổ tích Việt Nam) - Bàn tay có nụ hôn 4. CD Những nghề bé yêu - Hai anh em(Phỏng theo truyện cổ Việt Nam) - Ba anh em(Phỏng theo truyện cổ Việt Nam) - Bác sỹ chim 5. CD Thế giới động vật - Cáo thỏ gà trống(Suru tầm) - Chú Dê Đen(Cổ tích Việt Nam) - Dê con nhanh trí (Cổ tích việt Nam) - Chuyến đi xa của chú chuột nhỏ 6. CD Thế giới thực vật - Cây tre trăm đốt(Phỏng theo truyện cổ tích Việt Nam) - Quả bầu tiên(Phỏng theo truyện cổ tích Việt Nam) - Cây khế (Cổ tích Việt Nam) - Hoa bìm bìm 7. Tết và mùa xuân - Sự tích bánh chưng bánh dày (Phỏng theo truyện cổ tích Việt Nam) 8. CD PT và quy định giao thông - Qua đường (Tg: Phạm Hoàng Yến) - Vì sao thỏ cắt đuôi (Tg: Phạm Hoàng Yến) - Xe đạp con trên đường phố 9. CD Nước và một số hiện tượng tự nhiên - Sơn tinh – Thủy tinh (Phỏng theo cổ tích VN) - Giọt nước tý xiu (Tg: Nguyễn Linh) - Cô con gái út của ông mặt trời (Tác giả: Suru tầm) - Nàng tiên bóng đêm (Tác giả: Thu Hương) - Con vật rời xuống nước 10. CD Quê hương – đất nước – Bác Hồ - Trường tiểu học - Chuyện Thánh Gióng (Phỏng theo truyền thuyết) - Sự tích Hồ Gươm (Phỏng theo truyền thuyết) - Ai đáng khen hơn nào (Suru tầm) - Ông gióng (Cổ tích Việt Nam)
55. Trẻ biết nói để người khác hiểu. (CS32)	-Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. - Kể lại sự việc theo trình tự. + Hoạt động trò chuyện sáng theo các chủ đề
56. Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh, với nhân vật + Hoạt động học + Hoạt động hàng ngày

	+ Hoạt động trò chuyện sáng theo các chủ đề
57. Trẻ diễn tả hiểu biết của bản thân bằng các cách khác nhau. (CS34)	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau? - Đặt các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì?
58. Trẻ miêu tả được sự vật với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. +HD trò chuyện sáng + HD chơi
59. Trẻ nghe và đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...	- Nghe, Đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè....phù hợp với độ tuổi. 1. Bé đến trường MN - Gà con học chữ(Tác giả: Phan Trung Hiếu);Cô giáo của con(Tác giả: Hà Quang); Nghe lời cô giáo (Tác giả: Nguyễn văn Chương); Bập bênh (Tác giả : Nguyễn Lâm Thắng); Chơi ú tim (Tg Phạm Hồ) 2. Bản thân: - Trăng ơi từ đâu đến (Tác giả: Trần Đăng Khoa); Chiếc bóng (Tác giả: Phạm Thanh Quang); Tay ngoan (Tác giả: Võ Thị Như Chơn); Bé chẳng sợ tiêm (Nguyễn Ngọc Sinh); Cánh hoa nở (Phạm Đình An) 3.Gia đình thân yêu của bé - Giữa vòng gió thơm(Suu tầm); Cô giáo của con(Tác giả: Chu Huy); Làm anh (Suu tầm); Quạt cho bà ngủ, Em yêu nhà em (Tg: Đoàn Thị Lam Luyến), Mẹ của em (Tg: Trần Quang Vỉnh); Lấy tắm cho bà (Tg: Định Hải) 4. Những nghề bé yêu - Chú bộ đội hành quân trong mưa (Tg: Vũ Thuỳ Hương); Chiếc cầu mới(Tg: Thái Hoàng Linh); Cô thợ dệt (Tg:Thị Ngọc); Bé làm bao nhiêu nghề(Tác giả: Yên Thao); Ước mơ của tỳ (Tác giả: Lưu Thị Ngọc Lễ); Chơi bán hàng(Suu tầm); Hạt gạo làng ta(Trích: Trần Đăng Khoa); Làm Bác sỹ (Tác giả: Lê Ngân); Chiếc xe lu, Bát cơm ngày mùa, Cái bát xinh xinh. Đi cày. 5. Thế giới động vật - Mèo đi câu cá(Tác giả: Thái Hoàng Linh); Gà mẹ đếm con (Tác giả: NGuyễn Duy Ché); Hồ trong vườn thú (Tác giả: Vũ Quang Vỉnh); Con chim chiến chiến (Tác giả: Huy Cận); Anh chuột chũi (

	Thụy Anh); Chú bò tìm bạn (Phạm Hổ) 6. Tết và mùa xuân - Cây đào(Tác giả: Hồng Thu sưu tầm); Hoa cúc vàng (Tác giả: Nguyễn Văn Chương); Tết về đến ngõ (Tg: NLP. Trinh); Đón tết bé làm gì(Tg: Llp Trinh); Hoa đào hoa mai(Tg: Lê Bình); Tết đang vào nhà (Tg: Nguyễn Hồng Kiên); Mùa Xuân (Tg: Dương Khâu Luông); 7. Thế giới thực vật - Hoa kết trái (Tác giả: Thu Hà); Rau ngót rau đay (Tác giả: Hồng Thu sưu tầm); Ăn quả (Tác giả: Hồng Thu sưu tầm); Họ nhà cam quýt (Tác giả: Hồng Thu sưu tầm); Lúa mới (Tác giả: Hồng Thu sưu tầm) - Giàn gác; Lời chào của hoa (Sưu tầm). 8. PT và quy định giao thông - Giúp bà(Tg: Hoàng Thị Phảng); Chú cảnh sát giao thông (Sưu tầm); Cô dạy con (Tg: Bùi Thị Tình); Đèn giao thông (Tg: Mỹ Trang Bình Định); Cháu giắt tay ông; Tiếng động quanh em. 9. Nước và một số hiện tượng tự nhiên -Mùa xuân(Tg: Dương Khâu Luông); Nắng bốn mùa(Tg: Mai Đức Anh); Mưa (Tg: Trần Đăng Khoa); Mùa thu sang (Sưu tầm); Mưa rơi(Tg:Trương Thị Minh Huệ); Bình minh trong vườn (Tg: Đỗ Ngọc Hương); Nắng ấm (Tg: Phong Thu) 10. Quê hương – đất nước – Bác Hồ - Trường tiểu học - Ảnh Bác(Tg: Trần Đăng Khoa); Bác Hồ của em (Tg: Phan T Thanh Nhàn); Quê hương (TG: Nguyễn Thắng); Bức tranh quê (Sưu tầm); Em yêu tổ quốc em (Tg: Nguyễn Lâm Thắng)
60. Trẻ biết kể chuyện theo cách riêng của mình. (CS35)	- Kể truyện có sự sáng tạo thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện
61. Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện	- Đóng kịch
62. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. GDKNS: Kỹ năng chào hỏi giao tiếp

63. Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách sử dụng sách, cách đọc sách. - “Đọc” chuyện qua sách/ tranh vẽ. - Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách. - Có ý thức giữ gìn bảo vệ sách. + GDKNS: Dạy trẻ cách sử dụng sách, đọc sách.
64. Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
65. Trẻ thích và có hành vi phù hợp với sách và tài liệu in. (CS36)	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. + Cách cầm bút, tô đồ các nét chấm mờ. + Tư thế ngồi viết
66. Trẻ nhận biết một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống. (CS37)	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông ; đường cho người đi bộ,...) GDKNS: + Kỹ năng nhận biết một số ký hiệu thông thường. + Kỹ năng nhận biết một số biển báo giao thông gần gũi. + Kỹ năng đi đường an toàn
67. Trẻ nhận biết và gọi tên chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận biết và gọi tên 29 chữ cái tiếng Việt: + Làm quen chữ nhóm chữ: o,ô,ơ; a, ă â; e, ê; u ư; i, t, c; b, d đ; m, n; l, h. k; q, p; g, y; s,x; v,r. + Trò chơi các nhóm chữ cái: o,ô,ơ; a, ă â; e, ê; u ư; i, t, c; b, d đ; m, n; l, h. k; q, p; g, y; s,x; v,r.
68. Bắt chước hành vi viết. (CS41)	- Tô, đồ các nét chữ cái tiếng Việt - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
IV.GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
69. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. Sở thích, khả năng của bản thân. +HD trò chuyện sáng (Unit): Trò chuyện sáng Chủ đề bản thân.
70. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn.	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). GDKNS: + Kỹ năng bảo vệ vùng nhạy cảm + Quy tắc đồ bơi/ đồ lót
71. Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình,

đình.	
72. Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi....) GDKNS: Kỹ năng xếp, gấp quần áo
73. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Làm được một số công việc hằng ngày như: Tự làm vệ sinh cá nhân, trực nhật giúp cô trong hoạt động cả ngày. GDKNS: +Tập quét nhà + Bé cùng dọn giường sau khi ngủ dậy
74. Trẻ sẵn sàng tham gia và thực hiện nhiệm vụ đến cùng. (SC66)	Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Vui vẻ và nhận công việc được giao mà không lưỡng lự hoặc tìm cách từ chối. - Nhanh chóng triển khai công việc. - Không tỏ ra chán nản, phân tán trong quá trình thực hiện hoặc bỏ dở công việc.
75. Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. +HD trò chuyện sáng (Unit): Trò chuyện sáng về các chủ đề, ngày hội, ngày lễ,... trong năm học.
76. Trẻ nhận biết và thể hiện cảm xúc phù hợp với mọi người xung quanh (CS19)	- Nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc : (vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. +HD trò chuyện sáng (Unit): Trò chuyện sáng về các chủ đề, ngày hội, ngày lễ,... trong năm học.
77. Trẻ biết điều chỉnh cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh (SC20)	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. +HD trò chuyện sáng (Unit): Trò chuyện sáng về các chủ đề, ngày hội, ngày lễ,... trong năm học.
78. Trẻ nhận biết và thể hiện thái độ phù hợp với người khác và môi trường.	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. - Biết mối quan hệ giữa hành vi của mình và cảm xúc của người khác.
79. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...). Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ +HD trò chuyện sáng (Unit): Chủ đề: Bác Hồ kính yêu + Mừng sinh nhật Bác Hồ kính yêu
80. Trẻ biết được một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Biết UBND xã

truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Trạm y tế, - Trường tiểu học, - Trường trung học cơ sở. - Siêu thị, chợ.... +HĐTN: Thăm quan trải nghiệm: Trạm y tế xã, Thăm quan trải nghiệm trường tiểu học, Thăm quan thấp hương nghĩa trang liệt sỹ xã, Thăm quan thấp hương di tích lịch sử địa phương Đền thờ họ Nguyễn Trung Minh
81. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên lề đường) + Hoạt động hàng ngày: Cất dọn đồ dùng học tập, đồ chơi khi học xong, chơi xong; Dọn giường sau khi ngủ dậy; Cùng cô chuẩn bị bàn ăn;
82. Trẻ biết nhận ra lỗi, biết nói lời xin lỗi, sửa lỗi. (CS28)	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. GDKNS: Kỹ năng chào hỏi.
83. Trẻ biết hợp tác làm việc với trẻ em khác trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhằm đạt mục tiêu.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. Biết chờ đến lượt. + Hoạt động chơi. + Hoạt động nhóm
84. Trẻ biết thảo luận, giải thích, trình bày suy nghĩ của bản thân. (CS69)	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ. - Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. + Hoạt động chơi + Hoạt động nhóm
85. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn.	- Dùng nhiều cách để giải quyết mâu thuẫn (trước tiên là dùng lời nói, sau đó là nhờ sự can thiệp của người khác hoặc chấp nhận sự thỏa hiệp) + Hoạt động chơi
86. Trẻ sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn	- Chủ động giúp bạn khi thấy bạn cần sự giúp đỡ. - Giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu. + Hoạt động nhóm + Hoạt động chơi + Hoạt động hàng ngày
87. Trẻ biết thể hiện hành vi ứng xử văn hóa với người khác và môi trường. (CS23)	-Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường : Bỏ rác đúng nơi quy định không xả rác bừa bãi, không bẻ cành, hái hoa...

	- Có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường chung - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”. GDKNS: + Nhặt rác, phân loại rác.
88. Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Có ý thức tiết kiệm điện nước. - Tắt các thiết điện, tắt quạt khi đi ra ngoài. - Không vắn to nước khi rửa tay.
V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
89. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
90. Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo nhún nhảy lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bản nhạc bài hát, thích nghe các bài thơ đồng giao ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
91. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ	* Chủ đề: Bé đến trường MN + Ngày vui của bé (Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến) + Em đi mẫu giáo (Nhạc và lời: Dương Minh Viên) + Trường chúng cháu là trường mầm non (Nhạc và lời Phạm Tuyên)
92. Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	+ Chào ngày mới (Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến) + Gác trống (Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến, Lời thơ: Nguyễn Trí Tâm) + Bài ca đi học (Nhạc và lời: Phan Trần Bảng) + Rước đèn dưới trăng(Nhạc và lời: Phạm Tuyên) - Nghe hát: + Đi học (Nhạc Bùi Đình Thảo, Lời Minh Chính – Bùi Đình Thảo) + Trường em (Nhạc và lời : Hoàng Vân) + Ngày đầu tiên đi học (Nhạc: Nguyễn Thiện, Lời: Viên Phương) + Chiếc đèn ông sao (Nhạc và lời: Phạm Tuyên)

- Trò chơi:

- + Ai nhanh nhất
- + Nhận hình đoán tên bài hát
- + Nghe tiếng hát tìm đồ vật.

*** Chủ đề: Bản thân**

- + Khuôn mặt cười (Nhạc Hàn Quốc)
- + Gà gáy vang dậy bạn ơi (Nhạc và lời: Văn Dung)
- + Mời bạn ăn (Nhạc và lời: Trần Ngọc)
- + Trời đã sáng rồi (Nhạc: Pháp, Lời: Lý Trọng)
- + Vì sao mèo rửa mặt (Nhạc và lời: Hoàng Lang)
- + Đường và chân (Nhạc: Hoàng Long, Lời: Xuân Tửu)
- + Múa cho mẹ xem (Nhạc và lời: Xuân Giao)

- Nghe hát:

- + Trồng côm(Dân ca quan họ Bắc Ninh)
- + Năm ngón tay ngoan (Nhạc: Trần Văn Thụ)
- + Em là bông hồng nhỏ (Nhạc và lời: Trịnh Công Sơn)
- + Ru em(Dân ca Xê Đăng)
- + Khúc hát ru của người mẹ trẻ (Nhạc: Phạm Tuyên, Thơ: Lâm Thị Mỹ Dạ)
- + Mẹ yêu con(Nhạc và lời: Nguyễn Văn Tý)

- Trò chơi:

- + Giọng hát to giọng hát nhỏ
- + Nghe tiếng hát tìm đồ vật

*** Chủ đề: Gia đình thân yêu của bé**

- Ông cháu (Nhạc và lời: Phong Nhã)
- Bà Còng đi chợ (Nhạc : Phạm Tuyên, Lời : Ca dao cổ)
- Cô giáo miền xuôi (Nhạc và lời: Mộng Lân)
- Cô là tất cả (Phan Hiếu Kiên)
- Ngôi nhà mới (Nhạc và lời: Mộng Lân)
- Cả nhà đều yêu (Nhạc và lời: Bùi Anh Tôn)
- Thiên đàng búp bê (suu tầm)

Nghe hát:

- Ba ngọn nến lung linh (Nhạc và lời: Ngọc Lễ)
- Một gia đình nhỏ 1 hạnh phúc to
- Bố là tất cả(Nhạc và lời: Thập Nhất)
- Ru con mùa đông(Nhạc và lời: Đặng Hữu Phúc)
- Gánh gánh gồng gồng (Nhạc: Phạm Tuyên, Lời: Đồng Dao Cổ)
- Niềm vui gia đình (Nhạc và lời: Hoàng Vân)

+ Trò chơi:

- Nhận hình đoán tên bài hát
- Ai nhanh nhất
- Trò chơi khiêu vũ

*** Chủ đề: Những nghề bé thích**

- Cháu thương chú bộ đội (Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến)
- Cháu yêu cô chú công nhân (Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến)
- Cháu yêu cô thợ dệt (Nhạc và lời: Thu Hiền)
- Bác đưa thư vui tính (Nhạc và lời: Hoàng Lâm)
- Lớn lên cháu lái máy cày (Nhạc và lời: Kim Hữu)
- Gác trống (Nhạc: Hoàng Văn Yến, Lời thơ: Nguyễn Tri Tâm)

+ Nghe hát:

- Màu áo chú bộ đội (Nhạc và lời: Nguyễn Văn Tý)
- Hạt gạo làng ta (Nhạc: Trần Việt Bính, Lời thơ: Trần Đăng Khoa)
- Xe chỉ luân kim (Dân ca quan họ Bắc Ninh)
- Hồ ba lý (Dân ca Quảng Ninh)
- Lời ru trên nường (Nhạc: Trần Hoàn, Thơ: Nguyễn Khoa Điềm)
- Anh phi công ơi (Nhạc: Xuân Giao, Thơ: Xuân Quỳnh)

+ Trò chơi:

- Hãy bắt chước giống cô
- Ai đoán giỏi
- Nghe âm thanh to, nhỏ

*** Chủ đề: Thế giới động vật**

- Vì sao mèo rửa mặt (Nhạc và lời: Hoàng Long)
- Chú voi con ở bản đôn (Nhạc và lời: Phạm Tuyên)
- Cá vàng bơi (Nhạc và lời: Hà Hải)
- Vật nuôi (Nhạc: Anh, Dịch: Đào Ngọc Dung)
- Con chuồn chuồn (Nhạc và lời: Vũ Đình Lê)
- Thương con mèo (Nhạc và lời: Huy Du)
- Gà gáy vang dậy bạn ơi (Nhạc và lời: Văn Dung)
- Ngày vui 8 – 3 (Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến)

+ Nghe hát:

- Tôm cá cua thi tài (Nhạc và lời: Hoàng Thị Dinh)
- Con chim vành khuyên (Nhạc và lời: Hoàng Vân)
- Lý con sáo Gò Công (Dân ca Nam Bộ)
- Chim bay (Theo điệu Lý thương nhau)
- Gà gáy le te (Dân ca Cống Khao)
- Cò lả (Dân ca Đồng Bằng Bắc Bộ)
- Hoa thơm bướm lượn (Dân ca quan họ Bắc Ninh)

+ Trò chơi:

- Giọng hát to, giọng hát nhỏ
- Bao nhiêu bạn hát
- Nghe nốt đô thổ đối lòng
- * **Chủ đề: Thế giới thực vật**
- Bầu và bí(Nhạc: Phạm Tuyên, Lời : Ca dao cổ)
- Màu hoa (Nhạc và lời: Hồng Đăng)
- Em yêu cây xanh(Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến)
- Xoè hoa (Dân ca thái)
- Lá xanh (Nhạc và lời: Thái Cơ)
- Hoa trường em (Nhạc và lời: Dương Hưng Bang)
- + **Nghe hát:**
- Hoa trong vườn(Dân ca Thanh Hoá)
- Hoa thơm bướm lượn (Dân ca quan họ Bắc Ninh)
- Lý cây bông (Dân ca Nam Bộ)
- Cây trúc xinh (Dân ca quan họ Bắc Ninh)
- + **Trò chơi:**
- Giọng hát to giọng hát nhỏ
- Nhận hình đoán tên bài hát
- Nghe âm thanh to - nhỏ
- Bao nhiêu bạn hát
- * **Chủ đề: Tết và mùa xuân**
- Sắp đến Tết rồi (Nhạc và lời: Hoàng Vân)
- Mùa xuân đến rồi (Nhạc và lời: Phạm Thị Sửu)
- Em chơi đu (Nhạc và lời: Mộng Lân)
- Em thêm 1 tuổi (Nhạc và lời: Trương Quang Lục)
- + **Nghe hát:**
- Tết là tết là tết là tết
- Long phụng sum vầy
- Mùa xuân ơi (Nhạc và lời: Nguyễn Ngọc Thiện)
- Mùa xuân cô nuôi dạy trẻ (Nhạc và lời: Nguyễn Văn Tý)
- Đêm pháo hoa(Nhạc và lời: PhạmTuyên)
- Xúc xắc xúc xẻ
- + **Trò chơi:**
- Giọng hát to giọng hát nhỏ
- Nhận hình đoán tên bài hát
- Nghe âm thanh to - nhỏ
- Bao nhiêu bạn hát
- Giai điệu mùa xuân
- * **Chủ đề: Bé đi đường an toàn**
- Em đi chơi thuyền (Nhạc và lời:Trần Kiết Tường)
- Em đi qua ngã tư đường phố (Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến)
- Đường em đi (Nhạc : Ngô Quốc Tính, lời: Tường

Văn)

- Bác đưa thư vui tính (Nhạc và lời: Hoàng Lâm)

+ ***Nghe hát:***

- Anh phi công ơi (Nhạc: Xuân Giao, Thơ: Xuân Quỳnh)

- Ngồi tựa mạn thuyền (Dân ca quan họ)

* **Chủ đề: Nước và các hiện tượng tự nhiên**

- Cho tôi đi làm mưa với (Nhạc và lời: Hoàng Hà)

- Bé và trăng (Nhạc và lời: Bùi Anh Tôn)

- Chị ong nâu và em bé (Nhạc và lời: Tân Huyền)

- Ánh trăng hoà bình (Nhạc: Hồ Bắc, Lời: Mộng Lâm)

+ ***Nghe hát:***

- Mưa rơi (Dân ca Xá)

- Nghe hát dân ca tự chọn

- Lượn tròn lượn khéo (Nhạc và lời: Văn Chung)

+ ***Trò chơi:***

- Tai ai tinh

- Nhận hình đoán tên bài hát

- Nghe âm thanh to - nhỏ

* **Chủ đề: Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - TTH**

- Quê hương tươi đẹp (Dân ca Nùng)

- Em yêu thủ đô (Nhạc và lời: Phan Huỳnh Điểu)

- Nhớ giọng hát Bác Hồ (Nhạc và lời: Xuân Giao)

- Cháu vẫn nhớ trường mầm non (Nhạc và lời: Hoàng Lâm)

- Múa với bạn Tây Nguyên (Nhạc và lời: Phạm Tuyên)

- Xòe hoa (Dân ca Thái)

+ ***Nghe hát:***

- Trái đất này là của chúng mình (Nhạc: Trương Quang Lục, Lời: Định Hải)

- Nhớ giọng hát Bác Hồ (Nhạc: Thanh Phúc, Thơ: Tạ Hữu Yên)

- Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng (Nhạc và Lời: Phong Nhã)

- Em yêu trường em (Nhạc và lời: Hoàng Vân)

- Em đi giữa biển vàng (Nhạc và lời: Bùi Đình Thảo)

+ ***Trò chơi:***

- Tai ai tinh

- Nhận hình đoán tên bài hát

- Thử tài khiêu vũ

- Nghe tiết tấu bài hát

	*Hoạt động thay thế; HĐ giáo dục tăng cường học erobic: Tập (giao lưu, biểu diễn) các bài dân vũ, nhảy erobic
93. Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	-Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích -Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
94. Trẻ tạo ra sản phẩm nghệ thuật tạo hình theo cảm xúc, ý tưởng của bản thân và nói về sản phẩm đó (CS61)	Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. -GD Steam + Nằmtheo ý thích + Làm...theo ý thích từ các nguyên vật liệu.
95. Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. + Kỹ năng lựa chọn các nguyên vật liệu để thỏa sức sáng tạo. -GD Steam: + Những chiếc lá + Bó rơm điệu kỳ + Bé làm xe ô tô từ các nguyên vật liệu + Làm thiệp tặng bà, tặng mẹ, tặng cô giáo + Làm bánh trung thu + Làm đèn trung thu + Làm chả nem + Tạo hình cây xanh + Tạo hình lá cây + Tạo hình con cá + Làm đồng hồ cát + Làm thiệp tặng mẹ + Làm chuông gió + Làm khung tranh + Làm đồng hồ cát + Làm bè, thuyền
96. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn,cắt, xé dán, xếp hình để tạo thành bức tranh có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. - GD steam: + Bé làm tranh từ các nguyên vật liệu. + Làm thiệp tặng bà, tặng mẹ, tặng cô giáo... + Vẽ theo ý thích (Mẫu; Đề tài)

	+ Vẽ bóng các con vật yêu thích + Nặn theo ý thích (mẫu, đề tài) + Bé nặn những chiếc vòng tặng cô giáo. + Làm đèn lồng trung thu bằng các nguyên vật liệu tái chế. + Làm.....từ các nguyên vật liệu.
97. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.
98. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.

Quảng Châu, ngày 04 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Tuyết Thanh

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hội

